

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 360/2024/DS-PT
Ngày 22-7-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 399/2023/TLPT-DS ngày 06/11/2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4539/2023/QĐ-PT ngày 25/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn M - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Minh N, sinh năm 1953

2.2. Bà Đặng Phương D, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3. Ông Đặng Hoàng P, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà C, Trần Minh Q, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Minh N, bà Đặng Phương D: Ông Đặng Hoàng P, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà C, Trần Minh Q, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn T (chết năm 2023)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T:

3.1. Bà Thị Mỹ L1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Trần Thị Tuyết M1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số nhà B, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Trần Bảo Q1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T) trình bày:

Năm 1984, ông Trần Văn T chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L2 phần đất có diện tích 2.000m² tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi chuyển nhượng, ông T quản lý, sử dụng đến năm 1990 thì đăng ký kê khai vào sổ mục kê và đóng thuế cho Nhà nước. Khi có chủ trương thực hiện chính sách nhường cơm xẻ áo, ông T tự nguyện cắt 200m² để giao cho hộ nghèo khác cất nhà ở. Đến năm 1993, ông T làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.800m² nhưng đến ngày 15/4/1997 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.500m² thuộc thửa số 525 và 526, tờ bản đồ số 05. Ông T không biết diện tích đất được cấp ít hơn diện tích ông đã kê khai.

Năm 2014, ông T chuyển quyền sử dụng đất cho con gái là Trần Thị Mỹ L với diện tích là 1.478,5m², bà L được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2014 thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 43. Khi nhận giấy chứng nhận, bà L thấy phần đất trong sổ mục kê năm 1990 của ông T và phần đất bà L đứng tên quyền sử dụng đất bị thiếu. Nguyên nhân là do hộ ông Đặng Văn L3 có phần đất giáp ranh lấn chiếm, diện tích khoảng 300m². Gia đình ông L3 tự ý xây hàng rào để bao chiếm toàn bộ phần đất, hàng rào xây sát vách nhà của bà L gây khó khăn cho việc đi lại và không mở được cửa sổ. Nhiều lần bà L yêu cầu gia đình ông L3 phải giao trả đất nhưng không được chấp nhận. Hiện nay, ông L3 đã chết.

Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của

ông Đặng Văn L3 gồm: Bà Nguyệt, ông P, bà D tháo dỡ hàng rào lưới B40, trả lại cho bà L phần đất diện tích 300m² thuộc một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 43. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất là phần có kí hiệu 28-1, diện tích 231,2m² tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đặng Hoàng P đồng thời cũng là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Phạm Minh N, bà Đặng Phương D trình bày:

Khoảng năm 1983 - 1984, cha ông là ông Đặng Văn L3 (Đặng Văn L4, chết năm 2016) được Nhà nước cấp phần đất tại ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Vào thời điểm này, cũng có một vài hộ khác được Nhà nước cấp những thửa đất cùng giáp ranh với ông L3.

Ngày 20/8/1990, ông Đặng Văn L3 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.050m², gồm thửa 581 diện tích 300m² và thửa 582 diện tích 750m² cùng tờ bản đồ số 5. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phát họa bản vẽ và ranh đất cụ thể, gia đình ông căn cứ vào ranh đất để quản lý, sử dụng cho đến nay.

Trong quá trình cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông L3 tuổi cao nên dễ thất lạc. Năm 2006, gia đình ông xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/10/2006, Ủy ban nhân dân huyện C cấp lại cho ông L3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 581 diện tích 300m² và thửa 582 diện tích 750m². Vị trí, hình dạng thửa đất không thay đổi, đồng thời cũng giáp các phần đất liền kề trước đây mà gia đình ông sử dụng.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo đạc thực tế, không có tọa độ ranh, chỉ căn cứ vào họa đồ giải thửa, xác định vị trí đất giống những người khác để kê khai trên cơ sở diện tích đất được cấp, ranh đất được xác định là những bờ đất, mương nước. Ranh đất giữa gia đình ông và ông T (nay là bà L) được xác định bằng ½ mương, phía trong ranh đất (phần đất đang tranh chấp) đã có sẵn 01 cây dừa và cây mít là đất của gia đình ông. Sau đó, gia đình ông T cất nhà ở, ông L3 có cho ông T bơm cát hết phần mương để xây nhà và sử dụng đến nay. Đến năm 2004, gia đình ông xây hàng rào trên phần đất này sát hông nhà bà L, ông T để giữ đất. Hàng rào được xây trên mí bờ và góc dừa nằm trong hàng rào. Khi xây rào không có ai tranh chấp.

Phần chân tường hàng rào lưới B40 và đường đan, gia đình ông cho gia đình bà L xây dựng trên phần đất đang tranh chấp là do tình làng xóm để gia đình ông T có lối đi ra lộ tiện lợi. Do ông T xây dựng trụ xi măng làm công rào trên đất không hỏi ý kiến của gia đình ông nên cha ông không đồng ý và xảy ra tranh chấp. Ông T làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T giải quyết từ năm 2008 đến năm 2009, ông là người đại diện gia đình tham gia hoà giải. Lúc đầu, ông T yêu cầu giải quyết về lối đi, sau đó ông T và bà L yêu cầu gia đình ông di dời hàng rào tại vị trí hông nhà bà L ra 05 tác đến nay lại yêu cầu gia đình ông trả lại 300m² đã lấn chiếm, ông cho rằng các yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, gia đình ông không đồng ý. Do phần đất

này gia đình ông đang quản lý, sử dụng nên yêu cầu Toà án công nhận cho gia đình ông tiếp tục sử dụng toàn bộ thửa đất trên. Đồng thời, đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế của ông L3 theo hiện trạng sử dụng để gia đình ông làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Gia đình ông không tranh chấp về hàng rào, chân tường lưới B40 và đường đan mà gia đình bà L xây dựng trên phần đất tranh chấp.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã áp dụng các Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ L về việc yêu cầu những người thừa kế của ông Đặng Văn L3 (tên khác Đặng Văn L4) trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 231,2 m² (ký hiệu 28-1) thuộc một phần thửa 28, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đặng Văn L3 (tên khác Đặng Văn L4) gồm bà Phạm Minh N, ông Đặng Hoàng P, bà Đặng Phương D được trọn quyền sử dụng phần đất, cây trồng và vật kiến trúc trên đất theo đo đạc thực tế có ký hiệu thửa 28-1, diện tích 231,2 m² thuộc một phần thửa số 28, tờ bản đồ 43 do ông Đặng Văn L3 đứng tên quyền sử dụng đất tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hiện do bà N, ông P và bà D đang quản lý, sử dụng.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/8/2023, nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ bởi vì trên phần đất tranh chấp có những công trình kiến trúc do gia đình nguyên đơn xây dựng như chân hàng rào, trụ cổng rào, máng nhà. Nếu quyền sử dụng đất của bị đơn thì bà L không thể có quyền sở hữu nhà cũng như xây dựng các công trình kiến trúc nêu trên. Đồng thời, theo kết

quả đo đạc, phần đất của bà L bị thiếu 21m² so với giấy chứng nhận trong khi đó phần đất của bị đơn thừa 638,2m². Ngoài ra, theo hiện trạng đất thì phần đất tranh chấp bị ngăn cách với phần đất của bị đơn bởi con một con đường liên ấp, con đường này được hình thành từ trước năm 1975. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, ông P trình bày: Phần đất tranh chấp được Nhà nước cấp cho ông L4, khi cấp đất không có đo đạc mà chỉ xác định ranh theo từng bờ đất với các chủ liền kề. Gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng đất từ xưa đến nay, quá trình sử dụng vẫn giữ nguyên vị trí, hình thể thửa đất cũng như ranh đất với các thửa đất liền kề. Diện tích đất tăng không có nghĩa là bị đơn lấn đất của nguyên đơn vì đất của nguyên đơn giáp nhiều hộ, không phải chỉ có gia đình bị đơn. Đối với lối đi, trụ cổng rào, chân hàng rào, máng nước trên phần đất tranh chấp thì bị đơn vẫn đồng ý giữ nguyên hiện trạng, không yêu cầu tháo dỡ hay đập bỏ. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ L, ông Trần Văn T không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ L, ông Trần Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ L, ông Trần Văn T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T trình bày ông T đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất, kể cả phần đất tranh chấp của ông cho bà Trần Thị Mỹ L, khi bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện đất bị thiếu nên phát sinh tranh chấp với gia đình bị đơn. Như vậy, trong vụ án này cấp sơ thẩm xác định bà L là nguyên đơn là phù hợp vì bà L cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của bà bị xâm phạm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định ông Trần Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác vì ông không còn quyền lợi đối với phần đất tranh chấp (đã tặng cho bà L), hơn nữa ông T cũng không có bất cứ yêu cầu nào khác trong vụ án này. Đồng thời, việc kháng cáo của ông T cũng không phù hợp bởi vì nội dung bản án sơ thẩm tuyên không liên quan đến ông T. Hiện nay ông T đã chết, việc giải quyết vụ án không liên quan đến ông T nên cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 231,2 m² có ký hiệu 28-1, thuộc một phần thửa 28, tờ bản đồ 43, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất hiện nay do gia đình bị đơn quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo trích lục bản đồ địa chính thì có tên người sử dụng đất là ông Đặng Văn L3).

Nguyên đơn căn cứ vào việc chênh lệch diện tích kê khai theo sổ đóng thuế nông nghiệp 2.000m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp 1.478,5m² cho rằng phần đất bị thiếu là do gia đình bị đơn lấn chiếm nên yêu cầu trả lại. Trong khi đó, các bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bị đơn nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về quá trình đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất:

Theo các sổ mục kê năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã T và tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C đều thể hiện nội dung ông Trần Văn T đăng ký, kê khai tổng diện tích 1.500m², thửa 525 diện tích 300m² và thửa 526 diện tích 1.200m². Đến năm 1997, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.500m². Sau đó, ông T tặng cho toàn bộ phần đất trên cho bà L và bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 với diện tích 1.478,5m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông T, bà L cũng không có ý kiến khiếu nại về diện tích đất được cấp.

Nguyên đơn căn cứ diện tích đất 2.000m² trong sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế nông nghiệp để làm chứng cứ chứng minh ông T có quyền sử dụng đất đối với phần đất 2.000m² là không phù hợp bởi vì sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế mà nguyên đơn cung cấp chỉ là bản phô tô. Đồng thời, sổ này cũng không phải là giấy tờ về quyền sử dụng đất, hơn nữa diện tích 2.000m² này cũng mâu thuẫn với diện tích mà ông T kê khai tại các sổ mục kê và diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Về quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn cho rằng năm 2002 khi phát hiện phần đất được cấp giấy chứng nhận thiếu so với sổ kê khai, ông T đã khiếu nại kéo dài cho đến nay. Nhưng theo các biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã T năm 2008 - 2009 (bản phô tô) do nguyên đơn cung cấp, thì các nội dung tranh chấp được chính quyền địa phương hòa giải gồm: Ông T yêu cầu ông L3 tiếp tục cho ông được đi trên phần đất của ông L3 với chiều ngang 1,5m² ra lộ công cộng. Ông T yêu cầu di dời phần hàng rào của ông L3 cách nhà ông T 0,5m để thuận tiện cho việc mở cửa sổ nhà ông T. Các biên bản này, không có nội dung nào thể hiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với gia đình ông L3 nên trình bày của nguyên đơn là không có căn cứ.

Trong khi đó, qua xác minh tại địa phương thì nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của gia đình địa chủ cũ, khoảng năm 1983 - 1984, chính quyền địa phương lấy đất cấp lại cho người có công, cán bộ hưu trí, trong đó có ông L3. Thời điểm đó, việc đo đạc được thực hiện bằng thước dây (đo thủ công) nên diện tích cụ thể của từng thửa đất có chênh lệch, vị trí đất xác định theo bờ ngang từ lộ. Những

người sống ở địa phương thấy gia đình ông L3 là người quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ trước đến nay và ranh đất của các chủ sử dụng đất liền kề với ông L3 các bên sử dụng ổn định, không thay đổi. Từ đó, có cơ sở xác định gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ trước đến nay.

[2.4] Nguyên nhân biến động diện tích các thửa đất: Theo Công văn số 1010/CNCT-KTĐĐ ngày 11/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp thông tin của thửa đất số 21 và 28 cùng tờ bản đồ số 43 tại xã T, diện tích chênh lệch giữa bản đồ 299 và bản đồ đo đạc chính quy là do chủ sử dụng đất thống nhất cắm lại ranh với các chủ sử dụng đất liền kề, từ khi đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy đến nay chưa đo đạc xác định diện tích lại và chưa chỉnh lý diện tích trên bản đồ địa chính. Như vậy, việc diện tích đất có sự chênh lệch là do chủ sử dụng đất giáp ranh thống nhất mốc, ranh giới mình đang sử dụng để ký hiệp thương ranh, không có việc lấn chiếm đất như nguyên đơn trình bày.

[2.5] Trong quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng ngoài lối đi, chân hàng rào thì còn có một phần ngôi nhà (máng nước), lam cửa sổ cũng như cổng rào của nguyên đơn trên phần đất tranh chấp nhưng chưa được cấp sơ thẩm ghi nhận nên có yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, trên phần đất tranh chấp cho một phần lam cửa sổ, một phần máng dẫn nước mưa nhà bà L và hai trụ cổng rào do gia đình nguyên đơn xây dựng. Đối với các công trình kiến trúc này gia đình bị đơn vẫn đồng ý giữ nguyên hiện trạng, không yêu cầu tháo dỡ, di dời. Đây là sự tự nguyện của bị đơn, đồng thời đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn nên được ghi nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Tổng cộng là 300.000 đồng, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên buộc bà Trần Thị Mỹ L phải chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ L;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án

nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ L về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đặng Văn L3 (tên khác Đặng Văn L4) trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 231,2m² (ký hiệu 28-1), thuộc một phần thửa 28, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[2] Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đặng Văn L3 (tên khác Đặng Văn L4) gồm bà Phạm Minh N, ông Đặng Hoàng P, bà Đặng Phương D được trọn quyền sử dụng phần đất, cây trồng và vật kiến trúc (trừ các công trình kiến trúc của nguyên đơn gồm chân hàng rào lưới B40, máng dẫn nước mưa, lam cửa sổ, đường đan, cổng rào) trên phần đất có ký hiệu 28-1, diện tích 231,2m² thuộc một phần thửa số 28, tờ bản đồ 43 do ông Đặng Văn L4 đứng tên chủ sử dụng đất tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Phạm Minh N, ông Đặng Hoàng P1, bà Đặng Phương D đang quản lý, sử dụng (*có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo*).

Ghi nhận việc bà Phạm Minh N, ông Đặng Hoàng P, bà Đặng Phương D tự nguyện giữ nguyên hiện trạng chân hàng rào lưới B40, máng dẫn nước mưa, lam cửa sổ, đường đan, cổng rào của bà Trần Thị Mỹ L nằm trên phần đất tranh chấp.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị Mỹ L phải chịu tổng cộng 12.302.000đ (Mười hai triệu ba trăm linh hai nghìn đồng). Ghi nhận bà Trần Thị Mỹ L đã nộp xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Mỹ L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010673 ngày 05/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị L đã nộp đủ án phí.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị Mỹ L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000673 ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn